

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PBT)

CTCP Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn

Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	-	1.6%

DT thuần 2024
813
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.0 11.8%

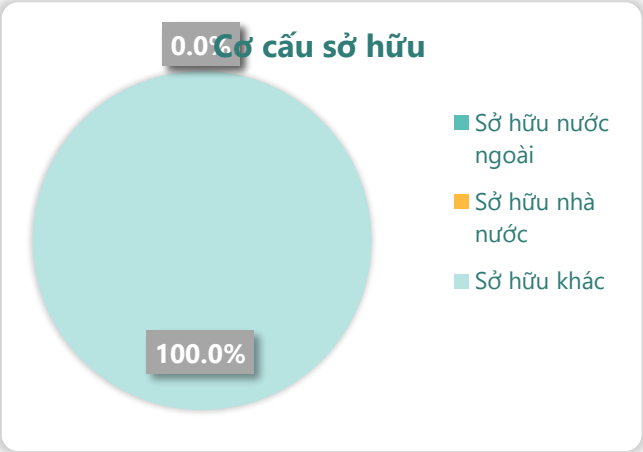
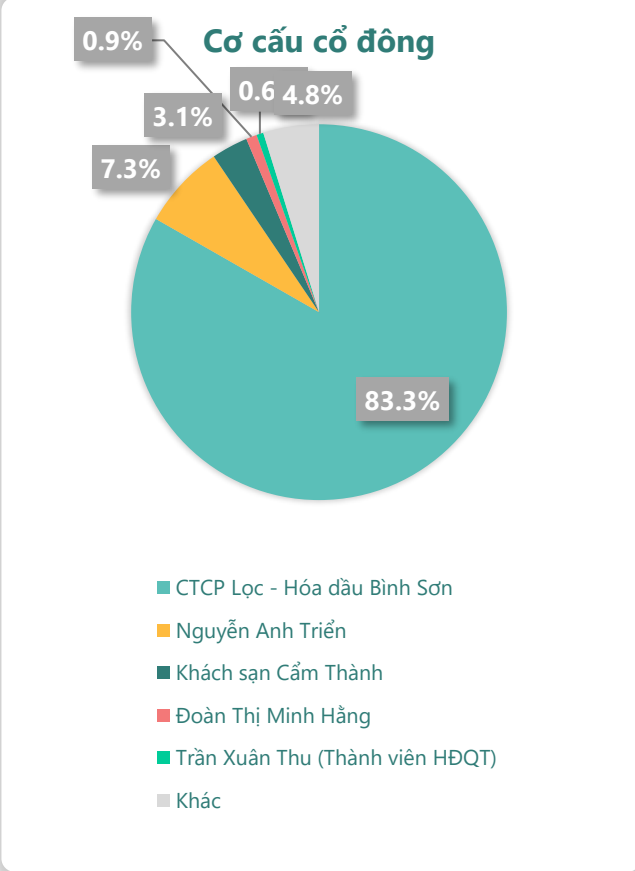
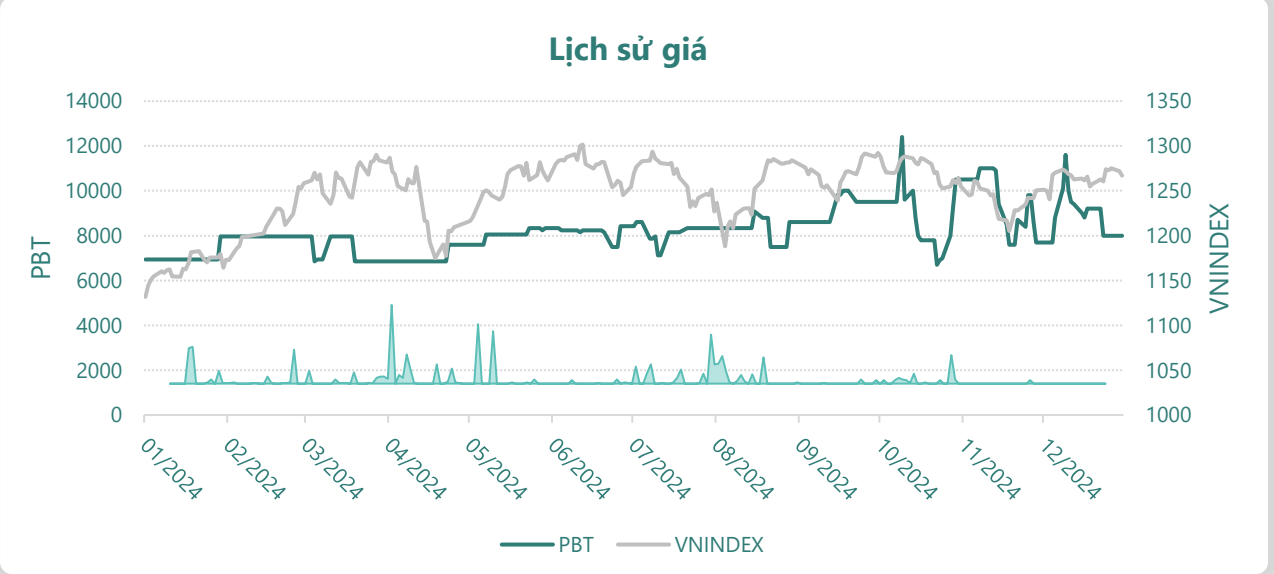
LN thuần 2024
20.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 18.6%

LN sau thuế 2024
18.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 8.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.5%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2024
9.5%
YoY: +/-▲ 0.7%

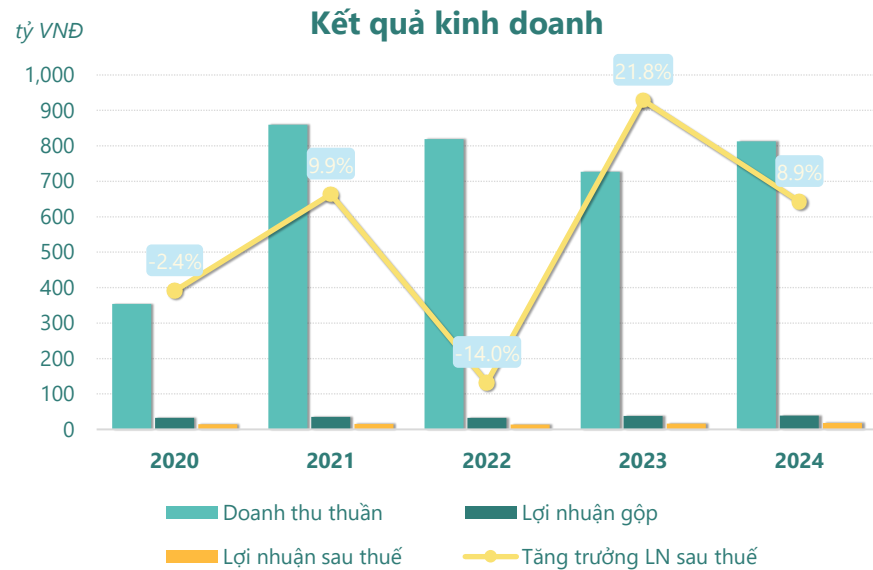
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 12,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
Số lượng CPLH (CP)	17,522,284
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.39
EPS	1,036
P/E	7.7



Kết quả kinh doanh **PBT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.8%** đạt **813.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 18.16 tỷ đồng **tăng 8.93%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.45%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

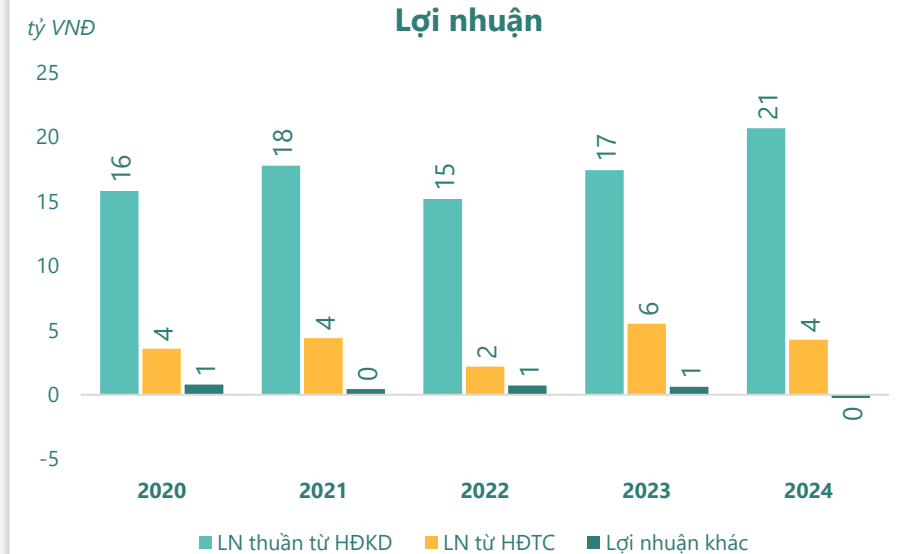
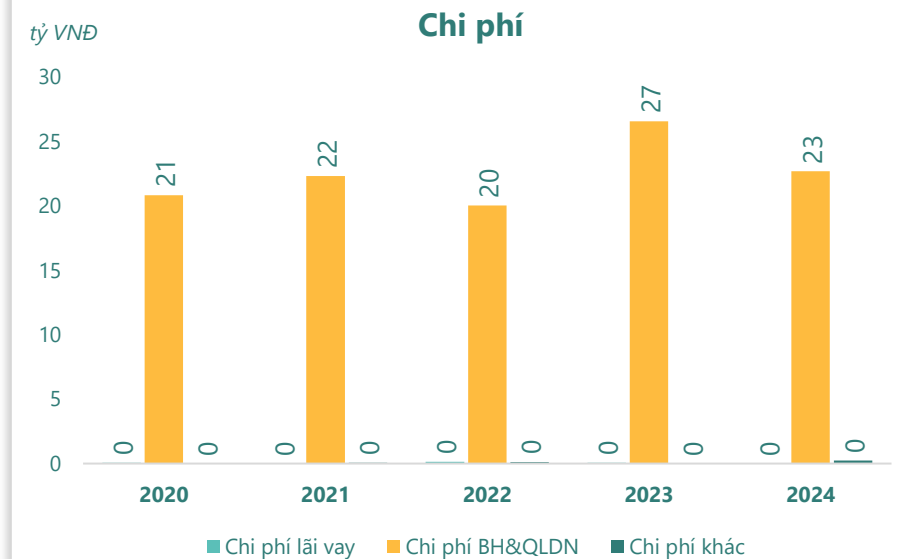
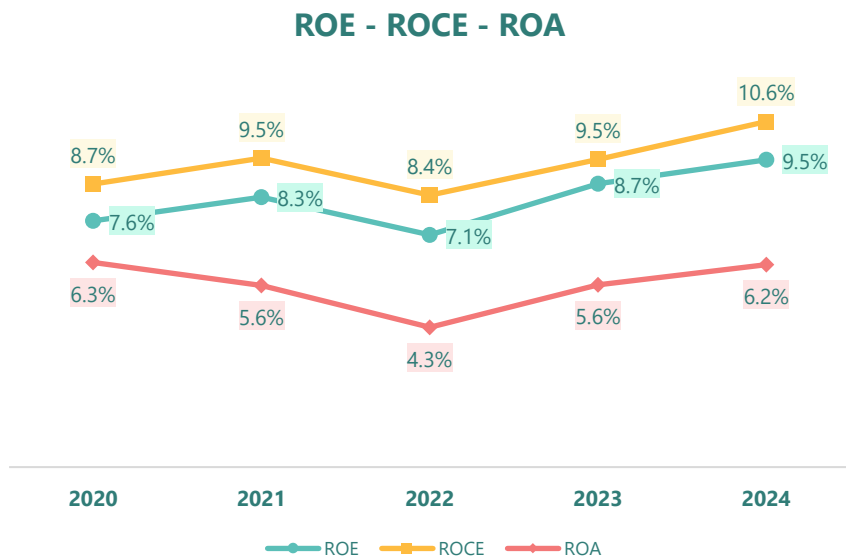
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PBT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **20.67** tỷ đồng, **tăng lên 3.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.37 tỷ đồng) là 3.30 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

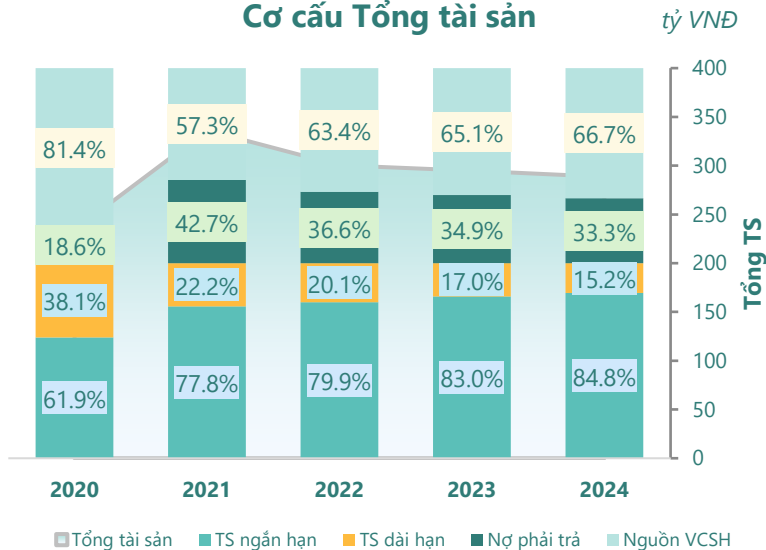
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **22.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.24** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PBT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.45%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

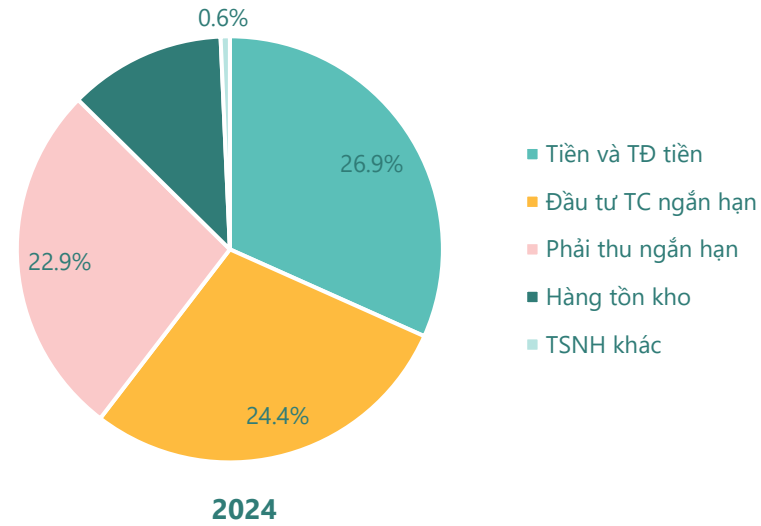


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

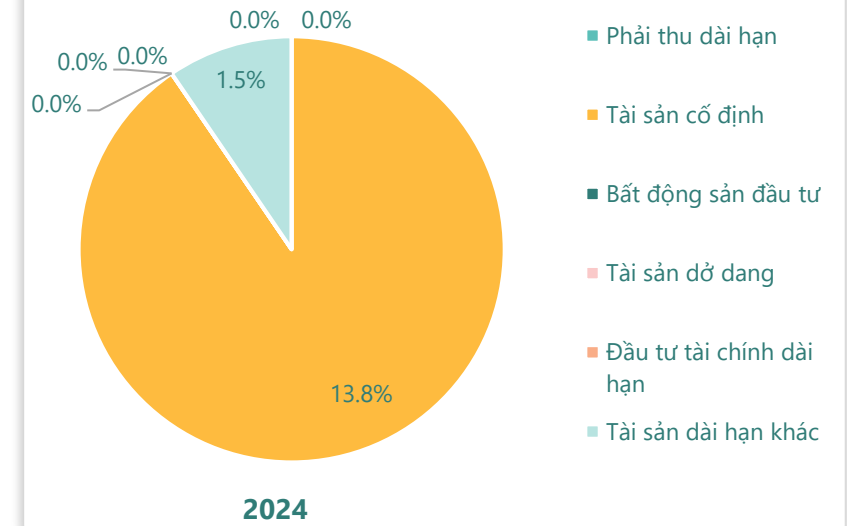
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PBT** năm 2024 đạt **288.5** tỷ đồng, giảm **2.09%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

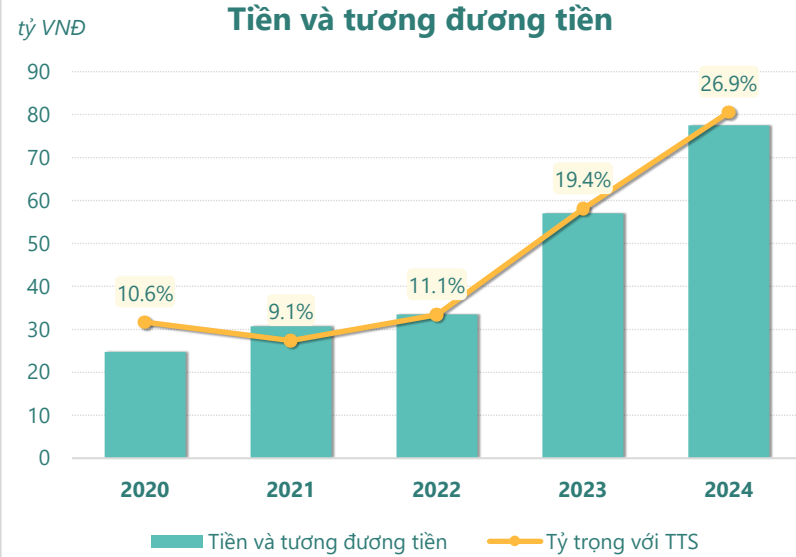
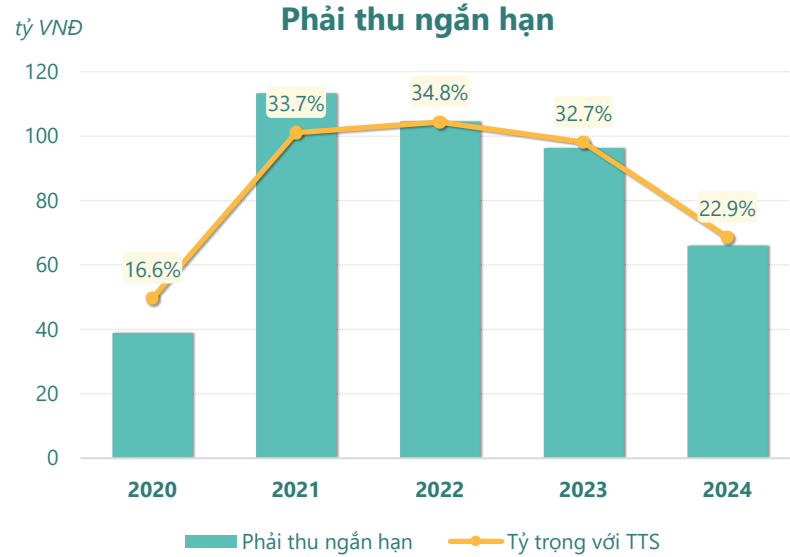
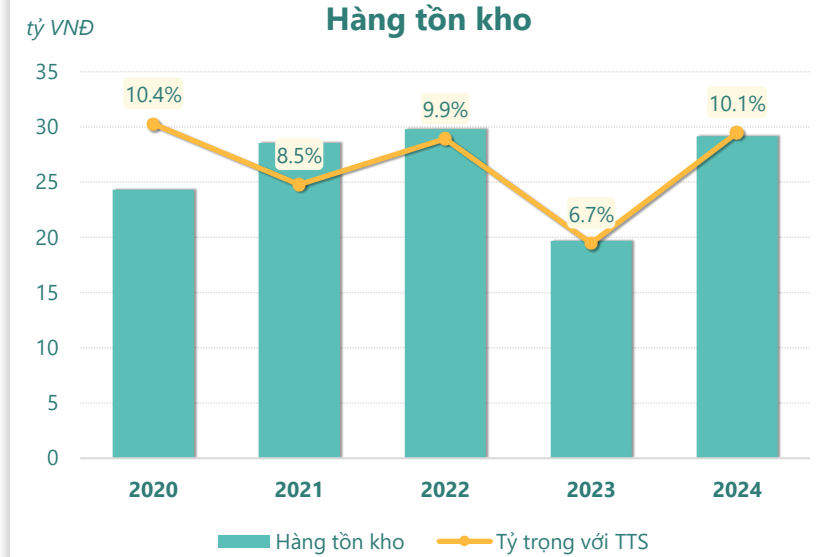
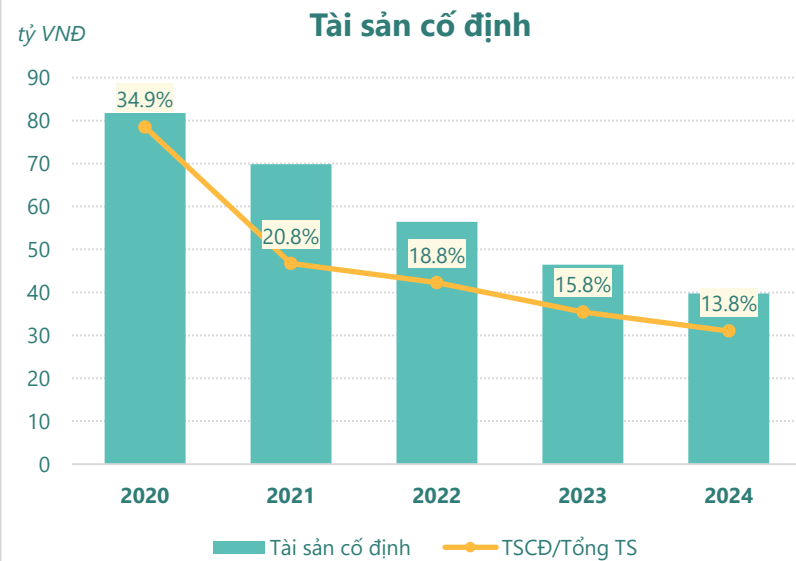
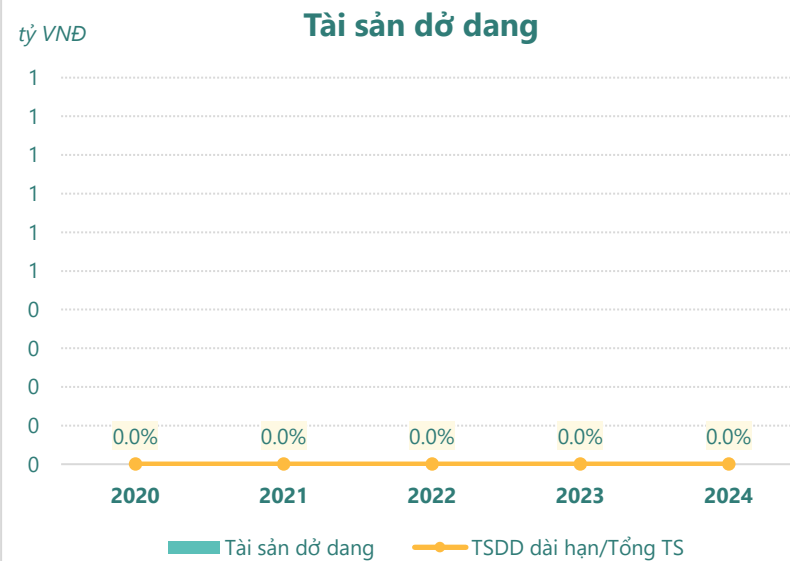
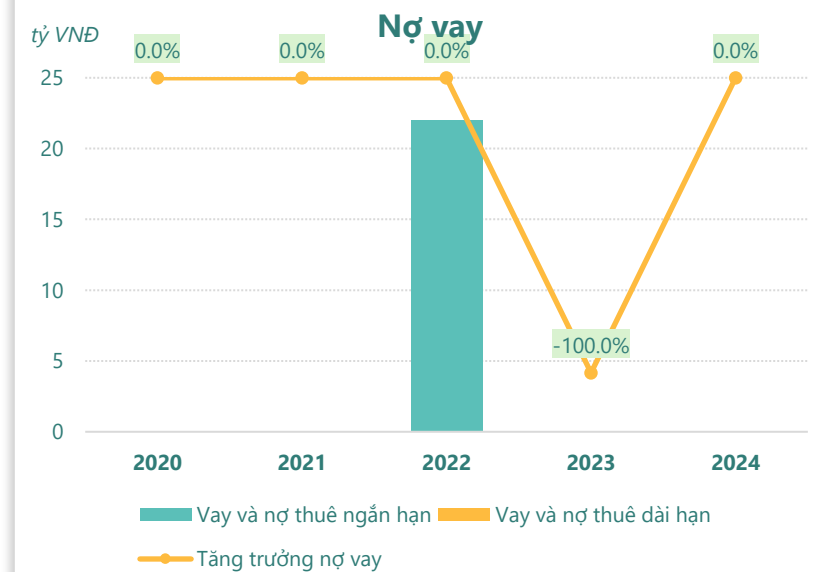
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PBT đạt **244.6** tỷ đồng, tăng trưởng **0.05%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

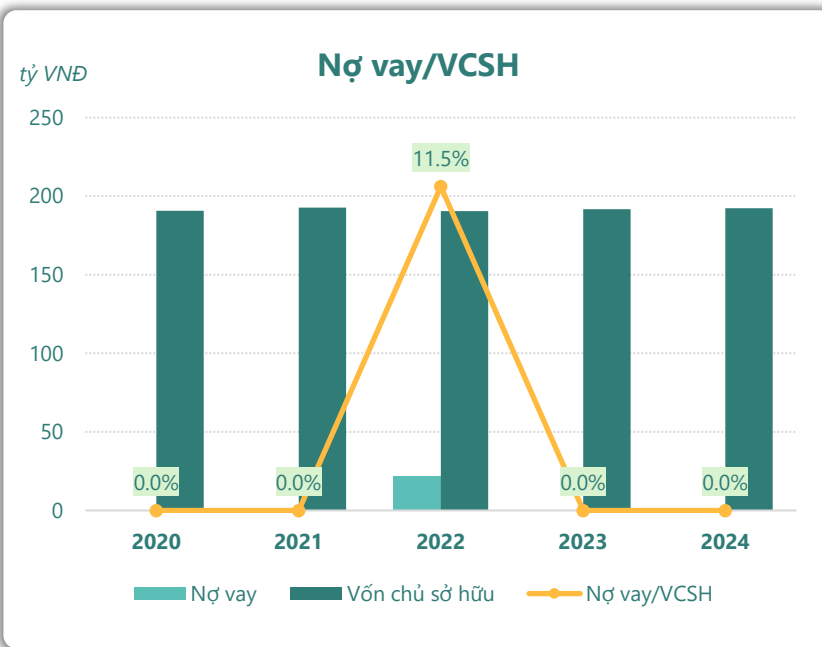
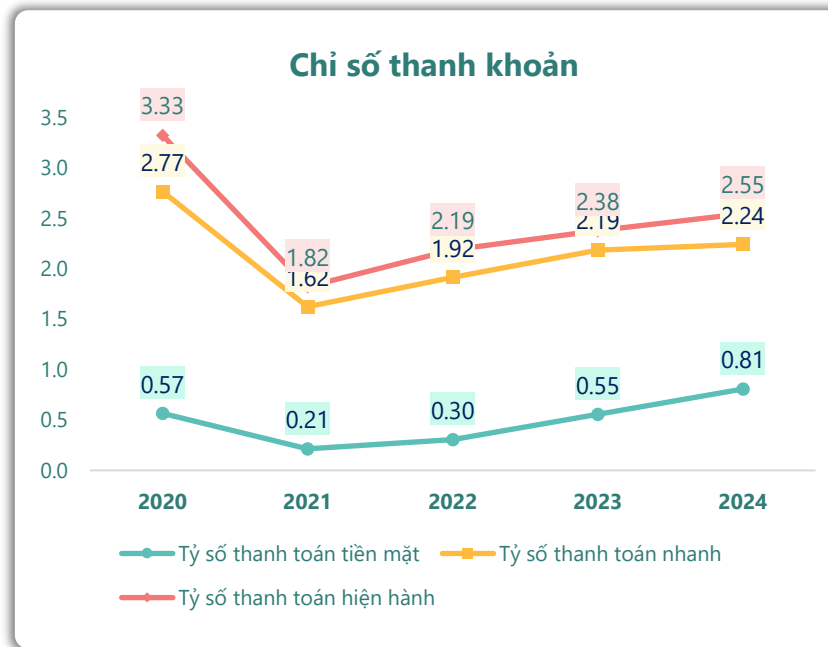
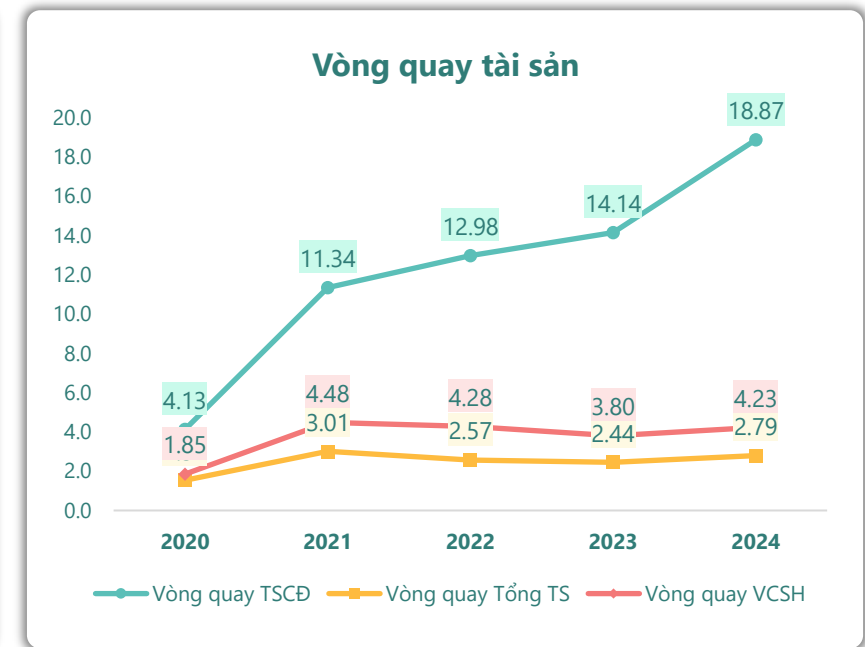
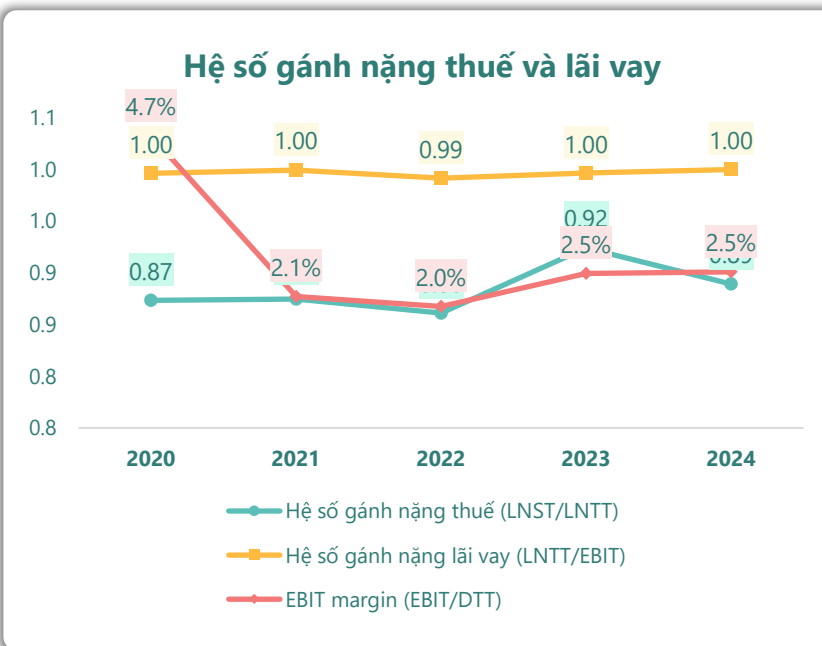
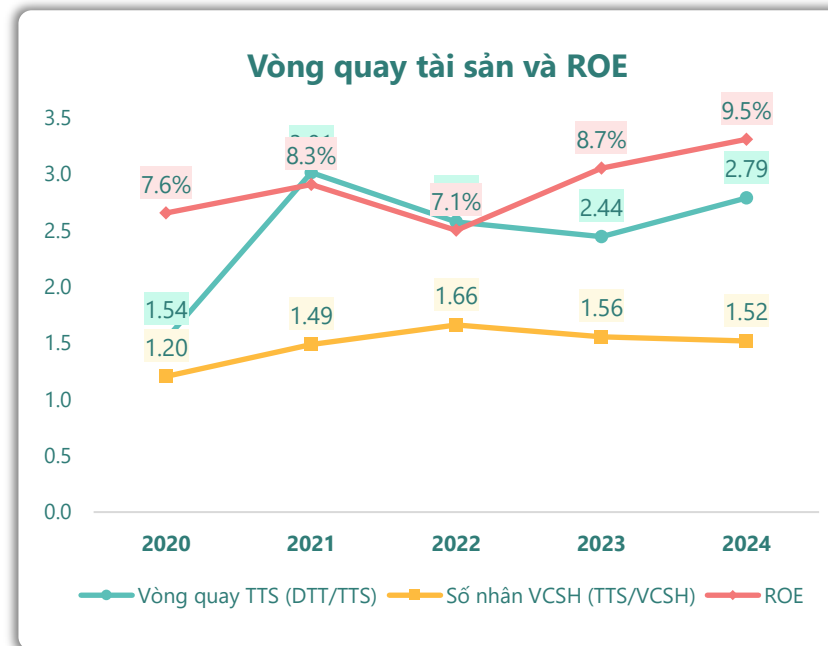
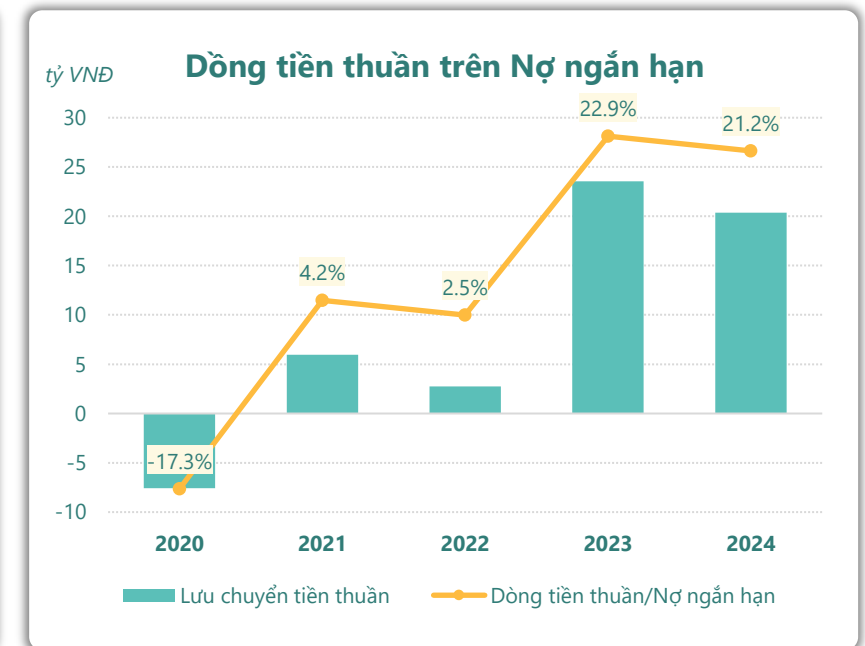
Tài sản dài hạn đạt **43.94** tỷ đồng giảm **12.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.45%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	860	819	727	813
Giá vốn hàng bán	824	786	689	774
Lợi nhuận gộp	35.7	33.0	38.5	39.1
Doanh thu HĐTC	4.41	4.72	5.57	4.29
Chi phí TC	0.02	2.54	0.07	0.02
Chi phí lãi vay	0.01	0.14	0.07	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.64	1.87	4.49	4.88
Chi phí QLDN	17.7	18.2	22.1	17.8
LN thuần từ HĐKD	17.8	15.2	17.4	20.7
Lợi nhuận khác	0.43	0.72	0.63	-0.24
LN trước thuế	18.2	15.9	18.0	20.4
Lợi nhuận sau thuế	15.9	13.7	16.7	18.2
LNST của CĐ cty mẹ	15.9	13.7	16.7	18.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.9	-29.3	50.8	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.6	22.1	3.90	4.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	9.96	-31.1	-11.9
Tiền đầu kỳ	24.7	30.7	33.4	57.0
Lưu chuyển tiền thuần	5.97	2.74	23.5	20.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.06	0.08
Tiền cuối kỳ	30.7	33.4	57.0	77.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	336	300	295	289
Tài sản ngắn hạn	262	240	244	245
Tiền và tương đương tiền	30.7	33.4	57.0	77.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	87.6	70.3	69.7	70.3
Phải thu ngắn hạn	113	104	96.3	66.0
Hàng tồn kho	28.6	29.8	19.7	29.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.49	2.06	1.78	1.71
Tài sản dài hạn	74.6	60.4	50.2	43.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	69.8	56.4	46.4	39.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.83	3.94	3.79	4.19
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	144	110	103	96.1
Nợ ngắn hạn	144	110	103	96.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	22.0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	129	71.7	88.9	84.7
Nợ dài hạn	0	0.10	0.07	0.07
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	193	191	192	192
Vốn chủ sở hữu	193	191	192	192
Vốn điều lệ	175	175	175	175
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0